CƯƠNG VỊ CỦA BỔ NGỮ TRONG HỆ THỐNG THÀNH PHẦN CÂU NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM CHỨC NĂNG VÀ TRI NHẬN

NGUYỄN VĂN HIỆP*

Abstract: The article reviews controversial views on the status of Objects/Complements in the syntactic structure of sentences. From the perspectives of functional grammar and cognitive grammar, the article contributes more arguments in favor of placing the Objects/Complements in the core of the sentence, that is, as the main component of the sentence.

Keywords: *Objects/Complement, syntactic structure of a sentence, sentence core, main/sub-component, predicate-participants, event schemas*.

1. Đặt vấn đề

Bổ ngữ là một thành phần câu rất quen thuộc trong các sách giáo khoa và chuyên khảo về ngữ pháp, tuy nhiên, cương vị của thành phần câu này được nhìn nhận rất khác nhau: bổ ngữ là thành phần chính hay là thành phần phụ của câu? Thậm chí có tác giả cho rằng bổ ngữ không phải là thành phần của câu mà chỉ là thành phần của cụm từ (thành phần của động ngữ). Trong các công trình trước đây ([3], [8]), chúng tôi đã dùng khái niệm "tính trọn vẹn" và "chu cảnh tối ưu" để xếp bổ ngữ vào số các thành phần chính của câu. Trong bài viết này, sau khi nhìn lại những ý kiến khác biệt về cương vị của bổ ngữ trong thứ hạng hệ thống thành phần câu, chúng tôi tiếp tục biện minh cho cương vị của bổ ngữ, nhìn từ quan điểm của ngữ pháp chức năng và ngữ pháp tri nhận.

2. Nhìn lại những thảo luận về cương vị của bổ ngữ trong hệ thống thành phần câu tiếng Việt

2.1. Quan điểm xếp bổ ngữ vào các thành phần phụ của câu

Trong các sách ngữ pháp nhà trường, đây là quan niệm rất phổ biến. Quan niệm này chịu ảnh hưởng của logic học, khi xem "câu" là sự thể hiện của phán đoán (như "từ" là sự thể hiện của "khái niệm"). Phán đoán luôn có hai phần chính là Chủ thể (Subject) và Vị thể (Predicate). Vì thế, hệ luận là, trong câu chỉ có chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chính của câu, còn lại các thành phần câu khác, nếu được phân xuất, chỉ có thể là thành phần phụ. Có thể dẫn ra đây ý kiến tiêu biểu của các tác giả *Giáo trình về Việt ngữ* (sơ thảo, tập 1) rằng "về mặt lý luận cú pháp, người ta thấy có hai thành viên chủ yếu là: chủ ngữ và vị ngữ, ngoài ra còn có những thành viên thứ yếu là: định ngữ và bổ ngữ; các loại bổ ngữ lại có thể chia thành những phạm trù nhỏ khác" [9, tr. 293]. Nhiều tác giả khác cũng xếp bổ ngữ vào các thành phần phụ của câu: Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê, Đái Xuân Ninh,...

2.2. Quan điểm không xếp bổ ngữ vào các thành phần phụ của câu

Trong phạm vi quan điểm này, có hai loại ý kiến khác nhau: hoặc cho bổ ngữ thuộc thành phần bậc dưới câu, tức chỉ là thành phần của cụm từ (động ngữ), hoặc cho bổ ngữ là thành phần tham gia

* Viện Ngôn ngữ học.

vào nòng cốt câu, thuộc vào thành phần chính của câu. Hai quan điểm này là hệ luận từ những đường hướng lí thuyết phổ biến vào những năm 60: những người chịu ảnh hưởng của lí thuyết từ tổ trong phân tích cú pháp thì cho bổ ngữ chỉ là thành phần của từ tổ; còn những người ít nhiều chịu ảnh hưởng của lí thuyết kết trị của Tesnière và những người đứng trên lập trường về tính trọn vẹn để xác định nòng cốt câu sẽ cho bổ ngữ là thành phần chính của câu.

2.2.1. Cho bổ ngữ là thành phần phụ của cụm từ

Chịu ảnh hưởng lí thuyết cụm từ trong phân tích ngữ pháp, một lí thuyết thịnh hành ở Liên Xô những năm 60, Nguyễn Kim Thản được xem là người đại diện cho quan điểm không xếp bổ ngữ vào thành phần phụ của câu mà chỉ xếp vào thành phần phụ của cụm từ (từ tổ). Tác giả cho rằng cần phân biệt hai cấp độ phân tích (phân tích cụm từ và phân tích câu) và phê phán rằng "sự lẫn lộn giữa thành phần thứ yếu của câu và thành phần phụ thuộc của từ tổ chính phụ còn là hiện tượng phổ biến... Định ngữ, bổ ngữ chỉ là những thành phần phụ thuộc trong từ tổ thể từ và vị từ" [7, tr. 164].

Quan điểm này được thấy ở nhiều tác giả khác chủ trương có sự phân biệt thành phần câu và thành phần của cụm từ. Các tác giả của cuốn *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt* (Tập II) đã đề xuất phân biệt *thành phần phụ của câu* (mà họ gọi là phụ ngữ của câu) với *thành tố phụ trong các cụm từ* khi cho rằng: "Nếu đã thừa nhận cụm từ và câu thuộc hai cấp độ khác nhau, hai loại đơn vị cú pháp khác nhau thì ắt phải thấy rõ sự khác nhau giữa thành tố phụ của cụm từ và phụ ngữ của câu, mặc dù trong thực tế của ngôn ngữ, ranh giới giữa hai loại này có khi không rõ ràng" [1, tr. 208].

2.2.2. Cho bổ ngữ là thuộc thành phần nòng cốt của câu

Người chống lại ảnh hưởng của logic học trong nghiên cứu cú pháp, tạo chuyển biến từ quan điểm xem câu có hai đỉnh (chủ ngữ và vị ngữ) sang quan điểm câu chỉ có một đỉnh (vị ngữ) là Tesnière, với lí thuyết kết trị nổi tiếng, theo đó chủ ngữ và bổ ngữ (thuật ngữ của ngữ pháp truyền thống) được xem là có cương vị bình đẳng với nhau, vì đều là diễn tố của vị từ vị ngữ.

Lí thuyết kết trị của Tesnière, người được xem là khai sinh đường hướng ngữ pháp - ngữ nghĩa, có lẽ là cảm hứng cho những tác giả về sau, sử dụng khái niệm "tính trọn vẹn" và "chu cảnh tối ưu", xem bổ ngữ là thành tố thuộc nòng cốt câu, tức có cương vị là thành phần chính của câu.

Dựa trên khái niệm "tính trọn vẹn", được khởi xuất bởi S.E Jakhôntov khi nghiên cứu các thành phần câu trong tiếng Hán và được V.S Panfilov áp dụng vào tiếng Việt, Nguyễn Minh Thuyết đã cho rằng bổ ngữ là thành tố cần phải có để bảo đảm cho câu có được tính trọn vẹn, vì thế đã xếp bổ ngữ vào số các thành phần chính của câu tiếng Việt [23, tr. 24].

Bổ ngữ cũng được khẳng định là thành phần tham gia nòng cốt của câu theo khái niệm *chu cảnh tối ưu*, được nêu ra bởi A.A. Khôlôđôvich, nhà Đông phương học người Nga. Theo tác giả, mỗi hạt nhân vị từ làm vị ngữ có thể quan hệ với một số thành tố, tạo nên một *chu cảnh*… Theo tính toán, một động từ hạt nhân có thể có n kiểu chu cảnh khác nhau, được cấu tạo lần lượt với n, n-1, n-2, ...1 thành tố [21, tr. 37]. Trong đó, chỉ một chu cảnh được coi là *chu cảnh tối ưu*, các chu cảnh khác có thể là *chu cảnh thừa* hoặc *chu cảnh thiếu*, hoặc *chu cảnh vừa thừa vừa thiếu*. Bổ ngữ tham gia vào chu cảnh tối ưu.

V.S. Panfilov cũng chủ trương có sự khác biệt giữa một bên là hạt nhân động từ làm vị ngữ và các thành tố trong ngữ cảnh tối ưu của nó với một bên là các thành tố chỉ có quan hệ với câu nói chung. Như thế, Panfilov đã đặt bổ ngữ bắt buộc và chủ ngữ ngang hàng với nhau trong mô hình cấu trúc câu [6].

Một điều thú vị là khi phân tích câu tiếng Việt theo thành tố trực tiếp, một số tác giả cũng đã xếp bổ ngữ vào cương vị ngang hàng với chủ ngữ. Có điều, theo các tác giả này, chỉ có vị ngữ là thành phần chính của câu (trung tâm cú pháp và trung tâm ngữ nghĩa của câu). Chẳng hạn, Yu. K Lekomtsev cho rằng: "Sự phân tích câu theo thành tố trực tiếp sẽ dẫn ta đến ngữ động từ làm trung tâm của câu (vị ngữ)" [22, tr. 62]. Còn L.C Thompson, như được dẫn ra trong nhiều văn liệu tiếng Việt, thì cho rằng chẳng nên phân biệt thứ hạng của chủ ngữ và bổ ngữ trong hệ thống thành phần câu và tác giả đề nghị dùng một tên gọi chung cho hai thành phần câu truyền thống này, đó là bổ ngữ tiêu điểm (focal complement). Thompson nói rõ: "Sự thể là tiếng Việt đã gom nhóm các bổ ngữ tiêu điểm (focal) thành một loại lớn (trong đó không có gì khác nhau nhiều giữa các thực thể có dáng dấp như chủ ngữ với các bổ ngữ thời tính, vị trí và phương thức). Điều này càng được nhấn mạnh khi quan sát cách dùng tiểu tố *thì* (focal head particle *thì*): nó xuất hiện như là để dựng lên, đánh dấu bổ ngữ chủ đề (focal topic) cũng như các loại bổ ngữ khác" [17, tr. 257].

Nhìn lại những thảo luận về cương vị của bổ ngữ trong hệ thống thành phần câu tiếng Việt, có thể thấy một điều là khi thoát ra khỏi quan niệm lâu đời, vốn chịu ảnh hưởng của logic học trong nghiên cứu ngôn ngữ, coi chủ - vị là thành phần chính duy nhất của câu, các tác giả vẫn còn bất đồng trong việc xác định tư cách thành phần câu của bổ ngữ, thể hiện ở chỗ hoặc hạ thấp cương vị của bổ ngữ (cho nó chỉ là thành phần của từ tổ hay cụm từ, tức thuộc bậc dưới câu) hoặc đề cao cương vị của nó (cho nó là thành phần chính của câu, ngang hàng với chủ ngữ). Cần lưu ý là giữa hai cực đó, cũng có quan điểm dung hòa. Tiêu biểu cho quan điểm dung hoà này là nhóm các tác giả sách *Ngữ pháp tiếng Việt* [10], với việc đề xuất khái niệm *thành phần phụ thuộc*, bên cạnh các thành phần chính và thành phần thứ yếu của câu. Nhóm tác giả này cho rằng các *thành phần chính* câu là các thành tố của cấu trúc vị tính tạo nên nòng cốt câu, sẽ gồm chủ ngữ và vị ngữ. Nhóm tác giả này dùng khái niệm *thành phần thứ yếu* tương đương với các thành phần phụ của câu. Theo họ, đặc trưng khu biệt của các thành phần thứ yếu là "chúng độc lập với nhau theo nghĩa sự có mặt hay vắng mặt một thành phần không làm ảnh hưởng đến sự có mặt hay vắng mặt bắt buộc của thành phần khác đối với thành phần chính. Có thể coi chúng có quan hệ với toàn bộ cấu trúc vị tính nói chung chứ không phải với bất kì thành tố nào - chủ ngữ hay vị ngữ riêng rẽ. Ví dụ về các thành phần thứ yếu là *vị ngữ thứ yếu, từ - chủ đề, trạng ngữ thời gian*" [10, tr. 143]. Còn thành phần phụ thuộc lại được xác định như sau: "Mỗi một thành phần chính hay thứ yếu của câu đều có thể được biểu thị bằng đoản ngữ. Các thành tố phụ của đoản ngữ này có tính chất nước đôi: một mặt, chúng tham gia vào đoản ngữ, bởi vì sự có mặt của chúng bị ước định bởi các thuộc tính từ vựng - ngữ pháp của hạt nhân, mặt khác bởi vì đoản ngữ đi vào thành phần câu nên chúng lại là các thành phần câu. Chúng ta gọi các thành phần câu như thế là các *thành phần phụ thuộc* mà điển hình là định ngữ" [10, tr. 143]. Bổ ngữ câu được các tác giả xếp vào các thành phần mang tính nước đôi như vậy: chúng vừa là thành phần thứ yếu (thoả mãn định nghĩa của thành phần thứ yếu), vừa là thành phần phụ (vì tham gia vào đoản ngữ động từ).

3. Cương vị của bổ ngữ nhìn từ quan điểm của ngữ pháp chức năng và ngữ pháp tri nhận

3.1. Cương vị của bổ ngữ nhìn từ quan điểm của ngữ pháp chức năng

Trên thế giới, hiện nay có nhiều đường hướng nghiên cứu được gọi chung là ngữ pháp chức năng, trong số đó có 3 đường hướng được nhắc đến nhiều nhất là ngữ pháp chức năng hệ thống của M.A.K Halliday, ngữ pháp chức năng diễn ngôn của S. Dik và ngữ pháp vai và quy chiếu của Van Valin. Bởi lẽ Halliday quan niệm có đến 3 cấu trúc trong một cú, để chuyển tải 3 loại nghĩa khác nhau cho nên các cấu trúc này không có sự tương đương với cấu trúc cú pháp của câu theo ngữ pháp truyền thống (thể hiện qua bộ thành phần câu), vì thế chúng tôi chỉ bàn đến cương vị của bổ ngữ

trong cấu trúc cú pháp của câu theo quan điểm của ngữ pháp chức năng diễn ngôn (S.Dik) và ngữ pháp vai và quy chiếu (Van Valin).

3.1.1. Ngữ pháp chức năng diễn ngôn

Có thể thấy khung lí thuyết của ngữ pháp chức năng diễn ngôn chịu ảnh hưởng của lí thuyết kết trị, thể hiện qua giả định quan trọng về vị từ. Theo S.Dik, "Các vị từ không phải là các yếu tố tách biệt, được cài vào những kiểu cấu trúc nào đó được kiến tạo độc lập, mà bản thân chúng là các cấu trúc, được gọi là các khung vị từ (predicate frames), vốn chứa một kiểu "bản thiết kế" (blueprint) nào đó cho cấu trúc vị tính mà theo đó nó có thể được dùng" [11, tr. 54]. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, đặc trưng của vị từ *give* (cho) là có 3 diễn tố, biểu thị các chức năng ngữ nghĩa về Tác thể (Ag), Đích thể (Go) và Tiếp thể (Rec), trong đó diễn tố thứ nhất và thứ ba bị quy định về giới hạn lựa chọn (selection restriction), tức chỉ có thể là "thực thể hữu sinh" (Animate) [11, tr. 54].

Cấu trúc vị tính được xây dựng trên cơ sở khung vị từ. S. Dik diễn giải rõ hơn về cấu trúc vị tính như sau: "một cấu trúc vị tính sẽ được gọi là *cấu trúc hạt nhân* khi ta cài các cấu trúc hạng tử (term structures) vào các vị trí diễn tố của khung vị từ" [11, tr. 56] và phân biệt: "Diễn tố là những hạng tử mà vị từ đòi hỏi để tạo thành một cấu trúc vị tính hạt nhân trọn vẹn. Chúng hết sức cần thiết để tạo nên một sự tình theo khung vị từ của vị ngữ. Nếu chúng ta lược bỏ chúng thì đặc trưng/quan hệ mà vị từ biểu đạt sẽ không đầy đủ hoặc không được thoả mãn. Các chu tố không được vị từ giả định theo nghĩa như vậy; chúng chỉ bổ sung những thông tin không bắt buộc (optional) liên quan đến các đặc điểm bổ sung của sự tình (cấp độ 1), vị trí của sự tình (cấp độ 2), thái độ hoặc sự đánh giá của người nói về nội dung mệnh đề (cấp độ 3), hoặc kiểu hành vi lời nói (cấp độ 4)" [11, tr. 72].

Theo quan niệm như vậy, bổ ngữ là thành phần bắt buộc cần phải có, vì nó là diễn tố bị quy định bởi khung vị từ. Nói cách khác, bổ ngữ thuộc vào số các thành phần tạo nên nòng cốt câu, có cương vị là thành phần chính của câu.

3.1.2. Ngữ pháp vai và quy chiếu

Ra đời vào những năm 80 của thế kỉ XX, Ngữ pháp vai và quy chiếu mà đại diện là Van Valin đã tích hợp quan điểm của nhiều lí thuyết ngữ pháp mang tính chức năng.

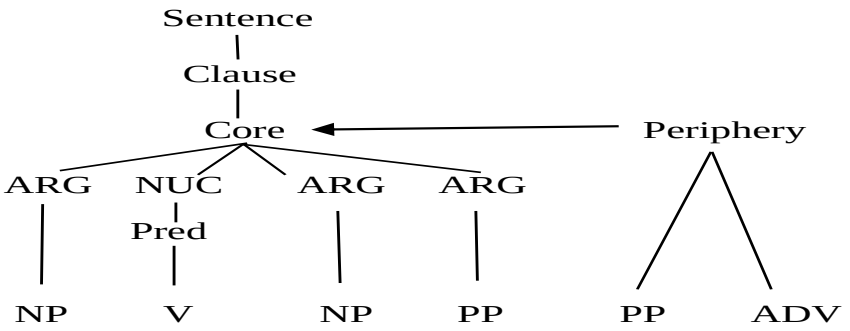
Ngữ pháp vai và quy chiếu chủ trương miêu tả cấu trúc câu của một ngôn ngữ dựa vào: i) cấu trúc ngữ nghĩa (hay cấu trúc lôgic) và chức năng giao tiếp của câu; ii) những biểu diễn ngữ pháp có thể áp dụng được để biểu đạt cấu trúc ngữ nghĩa và chức năng như vậy.

Ngữ pháp vai và quy chiếu miêu tả cấu trúc của câu theo nhiều lớp (layer), có sự tương ứng giữa vai trò ngữ nghĩa và cương vị cú pháp, như có thể hình dung qua bảng sau đây:

Các yếu tố ngữ nghĩa (semantic elements)	**Đơn vị cú pháp (syntactic unit)**
Vị từ	Hạt nhân (nucleus)
Tham thể trong cấu hình ngữ nghĩa của vị từ	Tham tố thuộc nòng cốt
Phi tham thể (non-arguments)	Thành phần phụ
Vị từ + tham thể	Nòng cốt câu (core)
Vị từ + tham thể + phi tham thể	Cú (= nòng cốt + thành phần phụ)

Câu đơn sẽ gồm một cú (clause), còn câu ghép sẽ gồm nhiều cú.

Một câu đơn như *Scully did not show the photo to Mulder at the office yesterday* sẽ được ngữ pháp vai và quy chiếu phân tích như sau [19, tr. 32]:



Chú thích kí hiệu: *Sentence* = câu, *Clause* = cú, *Core* = nòng cốt câu, *Periphery* = thành phần phụ, ARG = tham tố, NUC = nhân, Pred = vị từ, NP = danh ngữ, V = động từ, PP = giới ngữ, ADV = trạng từ

Như vậy, ngữ pháp vai và quy chiếu chủ trương nòng cốt câu (core) gồm vị từ vị ngữ và các tham thể, tức xếp bổ ngữ (theo cách gọi truyền thống) vào số các thành tố cú pháp bắt buộc, tức bổ ngữ có cương vị thành phần chính của câu.

3.2. Cương vị của bổ ngữ nhìn từ quan điểm của ngữ pháp tri nhận

Việc xếp bổ ngữ vào nòng cốt câu, tức thuộc thành phần chính của câu có được sự ủng hộ của ngữ pháp tri nhận, thông qua khái niệm về "cấu hình ý niệm cốt lõi" và sơ đồ sự tình của câu.

3.2.1. Cấu hình ý niệm cốt lõi và sơ đồ sự tình của câu

Ngữ pháp tri nhận lí giải khuôn cấu trúc câu (sentence pattern) từ góc độ cấu trúc ý niệm, cho rằng mỗi tình huống đều có một cấu trúc ý niệm (conceptual structure), với những thực thể ý niệm (conceptual entities) đảm nhận những vai cụ thể trong cấu trúc ý niệm này. Các thực thể ý niệm đó là các vai nghĩa (thematic roles). Cấu trúc ý niệm chính là cơ sở của khuôn cấu trúc câu.

Các cấu trúc ý niệm cốt lõi được trừu xuất thành các sơ đồ sự tình. Đến lượt mình, các sơ đồ sự tình được mã hoá bằng các khuôn cấu trúc cơ bản. Theo Heine, việc diễn đạt theo khuôn mẫu những kinh nghiệm được lặp đi lặp lại sẽ đưa đến những sơ đồ sự tình [13, tr. 91]. Các cấu hình ý niệm cốt lõi, làm cơ sở cho các sơ đồ sự tình sẽ quyết định các loại khuôn cấu trúc câu, tức quyết định các thành tố bắt buộc với chức năng cú pháp đặc biệt trong cấu trúc câu. Các vai nghĩa là trung tâm của sơ đồ sự tình và xét về phương diện biểu đạt, chúng được mã hoá thành các thành tố bắt buộc của cấu trúc câu, tạo nên khuôn cấu trúc câu. Khuôn cấu trúc câu cũng chính là nòng cốt câu theo cách gọi của ngữ pháp truyền thống, với các nhãn hiệu quen thuộc là chủ ngữ S (subject), vị ngữ P (predicate), bổ ngữ trực tiếp hoặc bổ ngữ giới từ O (direct or prepositional object), bổ ngữ gián tiếp IO (indirect object) và các bổ ngữ chuyên biệt (complement) như bổ ngữ của chủ ngữ Cs, bổ ngữ của bổ ngữ Co, bổ ngữ của vị ngữ Cp. Trong tiếng Anh, có thể thấy tổng kết các nhãn hiệu thành phần câu có tính bắt buộc như thế qua bảng sau:

	Khuôn cấu trúc câu	Chức năng	Ví dụ
i	Khuôn hệ từ - bổ ngữ chuyên biệt của chủ ngữ (copulative subject-complement)	S P Cs	*We are an average family*
ii	Khuôn nội động (Intransitive)	S P	*None of us works*
iii	Khuôn nội động - bổ ngữ chuyên biệt của vị ngữ (intransitive predicate-complement)	S P C	*We live in Venice Beach*
iv	Khuôn ngoại động (transitive)	S P O	*We have three cars*
v	Khuôn ngoại động - bổ ngữ chuyên biệt của bổ ngữ (transitive object-complement)	S P O Co	*Our friends consider us successful*
vi	Khuôn hai bổ ngữ ngoại động (distransitive)	S P IO O	*He is writing us enthusiatic letters*
vii	Khuôn ngoại động - bổ ngữ chuyên biệt của vị ngữ (transitive predicate-complement)	S P O Cp	*We have sent our son to Harvard*

[14, tr. 271]

Như vậy, trừ những câu mà vị ngữ là vị từ nội động (intransitive) hoặc hệ từ (copulative) thì ở những câu mà vị ngữ là vị từ ngoại động (transitive), cả bổ ngữ trực tiếp (O) và bổ ngữ gián tiếp (IO) đều được xem là thành tố bắt buộc, tham gia vào nòng cốt câu. Quan điểm của ngữ pháp tri nhận về cương vị các loại bổ ngữ này như là thành phần chính của câu được làm rõ hơn trong các kiểu sơ đồ sự tình trong phần trình bày sau đây.

3.2.2. Khuôn cấu trúc câu, sơ đồ sự tình và các kiểu thế giới được tri nhận

Cấu hình ý niệm cốt lõi gắn với sơ đồ sự tình là cơ sở ý niệm cho khuôn cấu trúc cú pháp của câu, được lấp đầy bởi các thành tố cú pháp bắt buộc [15, tr. 21]. Bên cạnh các vai nghĩa bắt buộc, được gọi là các tham thể, còn các vai phi - tham thể (non - participant roles) không thuộc cấu hình ý niệm cốt lõi của câu. Trong cấu trúc của câu, nếu các vai tham thể được hiện thực hoá thành các thành tố cú pháp bắt buộc thì các vai phi-tham thể này sẽ được hiện thực hoá thành các thành phần phụ (adjuncts) của câu, mà điển hình là trạng ngữ.

Ngôn ngữ học tri nhận quan niệm có 3 kiểu thế giới chủ yếu được tri nhận, đó là thế giới vật chất (material world), thế giới tâm lí (psychological world) và thế giới động - lực (force-dynamic world).

Thế giới vật chất được hiểu là thế giới của những thực thể tồn tại, thay đổi hoặc trải qua những quá trình nào đó. Thế giới vật chất có thể có cả con người, nhưng là con người không đóng vai trò chủ động trong việc kiến tạo nó.

Thế giới tâm lí là thế giới nội tại, thế giới bên trong của con người, gắn với cảm nhận, tình cảm, tri giác, tư duy. Đây là thế giới của những gì được con người trải nghiệm và được ý niệm hoá theo cách thụ cảm của con người.

Thế giới động - lực là thế giới bên ngoài, là thế giới của hành động, của lực chi phối, các quan hệ nhân quả. Trong thế giới này, con người nổi trội với vai trò là kẻ kiến tạo, làm nên sự tình [14, tr. 272].

Mỗi kiểu thế giới như vậy có thể phân chia thành các kiểu nhỏ, ứng với các sơ đồ sự tình và ứng với các khuôn cấu trúc câu, với các thành phần chính (bắt buộc) như là sự thể hiện của các sơ đồ sự

tình đó. Chúng tôi cho rằng không phải tất cả các sơ đồ sự tình này đều được mã hoá bằng khuôn các cấu trúc cơ bản có chứa bổ ngữ như thành tố bắt buộc, tuy nhiên, đối với các sơ đồ sự tình được hiện thực hoá bằng khuôn cấu trúc cơ bản có bổ ngữ, thì việc chỉ ra các sơ đồ như vậy là sự biện hộ của ngữ pháp tri nhận cho việc xếp bổ ngữ vào thành phần chính của câu. Sau đây là các sơ đồ sự tình được hiện thực hoá bằng các khuôn cấu trúc, trong đó có những sơ đồ có bổ ngữ làm thành tố cú pháp bắt buộc.

4. Các sơ đồ sự tình được hiện thực hoá và khả năng hiện thực hoá bổ ngữ như thành tố bắt buộc của câu

Như đã nói trên đây, ngữ pháp tri nhận cho rằng có 3 nhóm sơ đồ sự tình, ứng với 3 kiểu thế giới chính được tri nhận, đó là thế giới vật chất (material world), thế giới tâm lí (psychological world) và thế giới động - lực (force-dynamic world). Mỗi nhóm sơ đồ này lại tiếp tục chia ra các tiểu nhóm, ở các bậc khác nhau. Bức tranh về các sơ đồ sự tình đã được chúng tôi nêu trong bài báo "Các thành phần chính của câu từ góc độ của ngôn ngữ học tri nhận" [4], ở đây chúng được sử dụng lại như là cơ sở cho việc nhìn nhận bổ ngữ là thành phần chính của câu.

4.1. Nhóm các sơ đồ sự tình về thế giới vật chất: Nhóm này có các tiểu nhóm sơ đồ hiện tồn, sơ đồ không gian, sơ đồ sở hữu

4.1.1. Sơ đồ hiện tồn (Occurence schema)

Sơ đồ này biểu thị trạng thái hoặc quá trình gắn với một thực thể nào đó. "Hiện tồn" được hiểu là cách sự vật tồn tại hoặc những gì đã xảy ra đối với chúng trong thế giới vật chất, gồm có sơ đồ trạng thái (states) và sơ đồ quá trình (processes).

Sơ đồ trạng thái (states): Sơ đồ này biểu thị mối quan hệ giữa vai tham thể hiện tồn và tham thể nêu thuộc tính của sự hiện tồn đó. Kết cấu cú pháp của sơ đồ này là kết cấu chứa hệ từ (copulative construction). Trong tiếng Việt, kết cấu cú pháp của sơ đồ này có vị ngữ là tính từ hoặc kết cấu chứa *là*. Ví dụ: *Đất đai ở đồng bằng sông Cửu Long phì nhiêu; Đó là vùng đất ngập mặn trước đây; Sài Gòn là thành phố đông dân nhất Việt Nam.*

Trong tiếng Việt, thuộc tính hiện tồn cũng được gán cho các thực thể hoặc các hành động, tính chất được dùng theo lối ẩn dụ ý niệm là các thực thể (ẩn dụ thực thể) với việc dùng tiểu từ *thì*. Ví dụ: *Tham thì thâm; Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.*

Kết cấu sóng đôi cũng dùng để biểu thị sơ đồ sự tình này mà không cần dùng *là* hoặc *thì*. Ví dụ: *Chó treo, mèo đậy; Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.*

Sơ đồ quá trình (process): Sơ đồ này thể hiện sự thay đổi trạng thái (changes of state) hoặc miêu tả một quá trình được coi là xác định (steady processes). Ví dụ về sự thay đổi trạng thái: *Cánh hoa ngả sang màu vàng; Thầy tôi như trẻ lại; Mong ước ấy đã xa vời.*

Trong tiếng Việt, các vị từ tình thái tính (modality verb) như *bắt đầu, đâm ra, trở nên*... hoặc phó từ chỉ thể kết quả (resultative aspect) *ra, đi, lên* thường được dùng trong khuôn cấu trúc câu thuộc kiểu sơ đồ này để biểu thị sự thay đổi trạng thái. Ví dụ: *Nó đâm ra tử tế; Cô ấy trở nên hay quên; Tôi béo lên nhiều; Cô ấy xinh ra nhiều; Cô ấy gầy đi trông thấy;...*

Ví dụ về các quá trình xác định: *Núi lửa vẫn phun; Chí Phèo đã say và đang nói nhảm trên đường làng.*

Trong tiếng Anh, các quá trình xác định được thấy phổ biến ở các bản tin dự báo thời tiết, ở những câu vô nhân xưng với chủ ngữ giả (*It has been raining/shining every day*; hoặc trong tiếng Việt có cách nói khẩu ngữ: *Nó mưa to mấy ngày liền/ Nó gió to mấy ngày liền*). Như đã nói trên đây, về mặt ngữ pháp, khuôn cấu trúc câu của sơ đồ sự tình này bao giờ cũng có chủ ngữ, thậm chí là chủ ngữ giả (dummy subject). Có thể thấy, sơ đồ sự tình này luôn có tham thể đóng vai chủ ngữ của câu, tuy nhiên không có bổ ngữ.

4.1.2. Sơ đồ không gian (spatial schemas)

Theo ngữ pháp tri nhận, kiểu sơ đồ này biểu thị quan hệ giữa một thực thể với một vị trí (location) hay với quỹ đạo của nó (trajectory), với hai biến thể tĩnh (static) và động (dynamic).

Biến thể tĩnh là sơ đồ vị trí. Ví dụ: *Con chó nằm trong sân; Con chó nằm ngoài sân; Con gà đã đặt trên bàn*.

Về mặt ngữ pháp, bởi vị từ vị ngữ có ý nghĩa tồn tại nên khuôn cấu trúc câu với sơ đồ không gian tĩnh luôn có bổ ngữ chỉ vị trí (không phải là trạng ngữ chỉ vị trí) như thành tố bắt buộc, trong các ví dụ trên, đó là các bổ ngữ vị trí *trong sân, ngoài sân, trên bàn*.

Biến thể động được thấy ở sơ đồ chuyển động (motion schema). Sơ đồ này biểu thị một sự thay đổi vị trí của thực thể theo một quỹ đạo/lối đi (path) nào đó. Sơ đồ sự tình này có liên quan đến điểm xuất phát - lối đi - điểm đến (source-path-goal), trong đó "điểm đến" được hiện thực hoá bằng bổ ngữ trong khuôn cấu trúc câu. Ví dụ: *Con gà được đặt **vào mâm**; Hòn đá lăn xuống **chân đồi***.

Về mặt ngữ pháp, khuôn cấu trúc câu với sơ đồ chuyển động luôn có chủ ngữ chỉ thực thể chuyển động, bổ ngữ chỉ điểm xuất phát (có thể được hiểu ngầm ẩn) và bổ ngữ chỉ điểm đến (trong các ví dụ trên, đó là các bổ ngữ *vào mâm* và *chân đồi*) với tư cách là thành phần chính của câu.

4.1.3. Sơ đồ sở hữu (possession schema)

Sơ đồ này biểu thị mối quan hệ giữa một chủ sở hữu (thường là người) và vật được sở hữu. Quan hệ sở hữu được hiểu rộng: hoặc là có sở hữu hoặc là mất sở hữu. Trong một số ngôn ngữ như tiếng Nga, quan hệ sở hữu này có thể được mã hoá như quan hệ vị trí.

Khuôn cấu trúc câu biểu thị sơ đồ sự tình này thường là khuôn cấu trúc ngoại động, với tham thể chủ sở hữu đóng vai chủ ngữ và vật được sở hữu đóng vai bổ ngữ trực tiếp, như *Nó có nhà to; Nó có vợ đẹp*. Trong kiểu câu tồn tại (theo thuật ngữ quen thuộc của ngữ pháp truyền thống), vai chủ sở hữu có thể được mã hoá như là ngữ đoạn chỉ vị trí với tư cách là một thành tố ngữ pháp bắt buộc chẳng hạn: *Trên bàn có lọ hoa; Sau vườn có một rặng tre; Trong túi còn tiền*. Theo ngôn ngữ học tri nhận, với khái niệm ẩn dụ thực thể (entity metaphor) thì vật được sở hữu có thể thuộc phạm trù trừu tượng, ví dụ: *Anh ấy có nhiều thói hư tật xấu; Đội bóng này có một tương lai tốt đẹp*... Có thể thấy, khuôn cấu trúc thể hiện sơ đồ sở hữu luôn có bổ ngữ với tư cách là thành tố cú pháp bắt buộc, chỉ vật được sở hữu (trong các ví dụ trên đây, đó là các bổ ngữ *nhà to, vợ đẹp, lọ hoa, rặng tre, tiền, thói hư tật xấu, tương lai tốt đẹp*).

4.2. Các sơ đồ sự tình gắn với thế giới tâm lí

Nhóm sơ đồ loại này biểu thị nhiều loại trải nghiệm của chúng ta, gồm trải nghiệm tình cảm (emotion), trải nghiệm về tri giác (perception), trải nghiệm suy nghĩ (thought), tất cả đều có liên quan

đến một hàm lượng nhận thức (cognitive awareness) nào đó của chủ thể trải nghiệm. Nhóm sơ đồ này có hai loại là sơ đồ tình cảm và sơ đồ tri giác/ nhận thức.

4.2.1. Sơ đồ tình cảm (emotion schema)

Sơ đồ này biểu thị trạng thái/quá trình tình cảm của chủ thể trải nghiệm. Bởi trạng thái hay quá trình tình cảm nào cũng phải có nguyên nhân (cause) nên khuôn cấu trúc cú pháp biểu thị sơ đồ này phải có chủ ngữ chỉ người trải nghiệm và bổ ngữ chỉ nguyên nhân hay hiện tượng gây nên trạng thái/ quá trình tình cảm đó, ví dụ: *Cô ấy ghét mưa; Cô ấy thích phim kinh dị*.

Trong trường hợp này, khuôn cấu trúc câu có bổ ngữ bắt buộc, chỉ ra tác nhân gây nên trạng thái/quá trình tình cảm (trong các ví dụ trên, đó là các bổ ngữ *mưa, phim kinh dị*). Tuy nhiên, nguyên nhân có thể được biểu đạt bằng một giới ngữ, đóng vai trạng ngữ. Ví dụ:

- *Tôi đâm ra lo lắng bởi câu chuyện nó vừa kể.*

- *Thật ra thì y đã hơi khó chịu vì cái giọng mai mỉa ấy.* (*Sống mòn*, Nam Cao)

Theo Radden và Dirven, sơ đồ tình cảm là sơ đồ duy nhất trong số ba sơ đồ tâm lí mà cảm thể (experiencer) có thể xuất hiện với tư cách là tham thể duy nhất [13, tr. 282], tức được hiện thực hóa thành chủ ngữ trong những câu có vị từ nội động (intransitive). Chẳng hạn:

- *Người **buồn** cảnh có **vui** đâu bao giờ.* (*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

- *Thoại đâm ra **hối hận.*** (*Quê người*, Tô Hoài)

Như đã nói, trạng thái/quá trình tình cảm không thể tự nhiên sinh ra, mà phải có nguồn cơn. Tuy nhiên, các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng nói chung chúng ta quan tâm nhiều hơn đến kết quả (so với nguyên nhân), tức phần kết quả được lựa chọn để "đưa ra cận cảnh" (foregrounding) nên dạng câu biểu thị tình cảm thường là dạng câu với vị từ nội động làm trung tâm (như các ví dụ trên đây) với chủ ngữ biểu thị tham thể duy nhất là cảm thể. Nếu cảm thể và nguyên nhân cùng được biểu thị, hay cùng được "lấy hình" (profiling), chúng sẽ là những tham thể được ưu tiên đóng vai chủ ngữ và bổ ngữ, là những thành phần chính tham gia vào nòng cốt của câu, như có thể thấy qua các ví dụ: *Cô ấy ghét **mưa**; Cô ấy thích **phim kinh dị***.

4.2.2. Sơ đồ tri giác/nhận thức (perception/cognition schema)

Sơ đồ này biểu thị trải nghiệm của chủ thể về tri giác (thông qua các giác quan) hoặc sự nhận thức về sự vật.

Trải nghiệm về tri giác, ví dụ:

- *Quan tướng **nghe** hiệu lệnh thì về* (tư liệu Vietlex)

- *Nàng chưa **nhìn** ra ngoài như thế bao giờ.* (*Truyện gã chuột bạch*, Tô Hoài)

Trải nghiệm về nhận thức, ví dụ:

- *Cho thuyền xuôi ngược cho người **nhớ** nhau*. (tư liệu Vietlex).

- *Nó đã **hiểu** chết là thế nào đâu*. (*Từ ngày mẹ chết*, Nam Cao)

Trong kiểu sơ đồ tri giác/nhận thức này, đối tượng của các cơ quan tri giác (gồm thị giác, thính giác, khứu giác, xúc giác, vị giác) sẽ đóng vai bổ ngữ:

Thị giác: *Thiếp nhìn **chàng** lã chã hột châu* (tư liệu Vietlex)

Khứu giác: *Thoảng gió qua tôi ngửi thấy **mùi khét và mùi sắn nướng***(tư liệu Vietlex)

Vị giác: *Nhưng tại sao mãi đến bây giờ hắn mới nếm **mùi vị cháo**?* (tư liệu Vietlex)

Thính giác: *Anh chớ nghe **lời miệng thế** bày mưu* (tư liệu Vietlex).

Xúc giác: *Mồm thì lẩm bẩm tay sờ **đĩa xôi*** (tư liệu Vietlex).

Với khái niệm ẩn dụ thực thể (entity metaphor), những sự vật trừu tượng cũng được hình dung như bổ ngữ của các hoạt động giác quan, hay có thể nói, các hoạt động giác quan đã được dùng theo nghĩa chuyển, nghĩa nhận thức. Ví dụ:

*Làm trai nếm đủ **mùi đời** mới xong* (tư liệu Vietlex).

*Tuy vậy, tôi cũng lờ mờ ngửi thấy được **mùi máu lửa của cuộc chiến***. (tư liệu Vietlex).

4.3. Các sơ đồ sự tình gắn với thế giới động - lực (force-dynamic)

4.3.1. Sơ đồ hành động (action schema)

Hành động là sự tình mang hai tham số ngữ nghĩa là [+động] và [+chủ ý]. Trong sơ đồ hành động, một tác thể (thường là người, nhưng có thể là động vật, lực tự nhiên hay đồ vật được nhân hóa) chủ ý gây ra và chịu trách nhiệm về kết quả của hành động khi hành động đó tác động đến một bị thể (vật/ người chịu tác động). Ngữ pháp tri nhận cho rằng có thể hình dung sơ đồ này như một chuỗi chuyển giao năng lượng (energy chain), theo đó tác thể là nguồn năng lượng (energy source) còn bị thể là vật hấp thụ năng lượng (energy sink). Bị thể được hiện thực hoá bằng ngữ đoạn đóng vai bổ ngữ [14, tr. 285]). Ví dụ:

- *Cô kia cắt **cỏ** bên sông/ Có muốn ăn nhãn thì lồng sang đây* (Ca dao)

- *Yêu nhau thì ném **bã trầu**/ Chớ ném **gạch đá** vỡ đầu nhau ra* (Ca dao)

Trong ngữ pháp tri nhận, sơ đồ hành động được hình dung dưới dạng chuyển giao năng lượng, liên quan đến tác thể, hành động và bị thể, mà trong câu chủ động sẽ ứng với các thành phần chính chủ ngữ, vị ngữ và bổ ngữ.

4.3.2. Sơ đồ tự chuyển dịch (self-motion schema)

Sơ đồ này biểu thị chuyển động của chính tác thể. Về mặt khuôn cấu trúc cú pháp, sơ đồ sự tình này được biểu thị bằng một kết cấu vị ngữ nội động (intransitive), không có bổ ngữ (hoặc bổ ngữ được hiểu ngầm ẩn) hoặc một kết cấu có vị ngữ nội động và bổ ngữ chuyên biệt (intransitive predicament-complement). Bổ ngữ chuyên biệt này không biểu thị vai bị thể, mà biểu thị hướng của chuyển động. Sơ đồ tự chuyển dịch biện luận cho việc xếp bổ ngữ chuyên biệt vào các thành phần chính của câu.

Ví dụ trong tiếng Việt:

- *Nó đã bỏ đi*. (kết cấu nội động, bởi *đi* là một vị từ mang tính trực chỉ, bổ ngữ chuyên biệt được hiểu ngầm ẩn: nó đi khỏi vị trí ban đầu)

- *Mẹ về **quê***. (kết cấu vị ngữ nội động và bổ ngữ chuyên biệt chỉ hướng của chuyển động).

- *Chiếc ô tô rời **sân ga*** (bổ ngữ chuyên biệt, chỉ điểm xuất phát của chuyển động)

4.3.3. Sơ đồ gây - chuyển (caused-motion schema)

Khác với sơ đồ tự chuyển dịch, biểu thị sự chuyển động của chính tác thể, trong sơ đồ gây - chuyển, một nguồn lực (con người hoặc lực tự nhiên) làm chuyển dịch sự vật đến một nơi nào đó hoặc rời khỏi nơi đó. Về mặt ngữ pháp, ngoài vị ngữ chỉ chuyển động - gây khiến, khuôn cấu trúc câu biểu thị sơ đồ sự tình này có chủ ngữ chỉ tác thể, hai bổ ngữ lần lượt chỉ sự vật chuyển động và đích đến/ hoặc vị trí mà từ đó sự vật bị dời đi. Hai bổ ngữ này (1 và 2) đều là thành phần chính, bắt buộc phải có của khuôn kiến trúc câu. Ví dụ:

- *Thằng Mới đặt **con gà*** (1) ***vào mâm*** (2).

- *Bão bứng nốt **gốc cây*** (1) ***khỏi chậu cảnh*** (2).

Theo lối ẩn dụ ý niệm (cụ thể là ẩn dụ thực thể), danh ngữ biểu thị "sự vật" trong kiểu sơ đồ sự tình này có thể thuộc phạm trù trừu tượng như "sự thật", "câu hỏi", "ý tưởng", hệ luận là từ nghĩa không gian của các vị từ "gây - chuyển" đã có mở rộng ra nghĩa phi không gian. Trong cả hai trường hợp hiểu theo nghĩa không gian và phi không gian, các ngữ đoạn chỉ sự vật cụ thể hay trừu tượng đều là các bổ ngữ, thuộc vào thành phần chính của câu. Ví dụ:

- *Nó tung hê **sự thật** về ông giám đốc tham nhũng.*

- *Nó ném ra **một gợi ý kì quặc** giữa cuộc họp cổ đông.*

4.3.4. Sơ đồ chuyển di (transfer schema)

Với sơ đồ chuyển di, có một tác thể chuyển một vật đến một tiếp thể (recipient). Một hệ luận là sự chuyển di cũng kèm theo sự thay đổi sở hữu: quyền sở hữu vật được chuyển từ tác thể đến tiếp thể. Sơ đồ chuyển di được hiện thực hoá bằng một trong hai kết cấu: hoặc *kết cấu hai bổ ngữ* (ditransitive construction) (câu a) hoặc *kết cấu gây - chuyển* (caused-motion construction) [14, tr. 294]. Trong cả hai kết cấu này, các bổ ngữ đều là thành phần bắt buộc, thuộc thành phần chính của câu. Lấy ví dụ trong tiếng Anh:

(a) *John **gave his wife everything***. (*John đưa vợ mọi thứ*)

(b) *John **gave everything to his wife***. (*John đưa mọi thứ cho vợ*)

Với khái niệm về cách diễn giải (construal), ngôn ngữ học tri nhận cho rằng hai câu trên đây không thể xem là đồng nghĩa, bởi lẽ mỗi câu biểu thị một cách ý niệm hóa khác nhau, thể hiện những cách diễn giải khác nhau. Câu (a) nhấn mạnh vào sự thay đổi nào đó ở vợ *John*, ở đây là sự thay đổi về sở hữu: vợ *John* trở thành chủ sở hữu mọi thứ của *John* trước đây. Câu (b) nhấn mạnh vào "đường đi" của mọi thứ (everything), đi từ điểm xuất phát là *John* đến điểm đích là vợ anh ấy.

Chúng tôi cho rằng sơ đồ chuyển di có thể giúp chúng ta thấy những khác biệt tinh tế trong trật tự sắp xếp các bổ ngữ trong các câu tiếng Việt, ví dụ:

(c) *Nó không bao giờ tặng **người yêu** quà đắt tiền.*

(d) *Nó không bao giờ tặng quà đắt tiền cho **người yêu***.

Với trật tự kết cấu "tặng ai cái gì đó" (kết cấu hai bổ ngữ) biểu thị mức độ gần gũi trong quan hệ giữa người tặng và người được tặng, do bổ ngữ chỉ người được tặng đứng ngay sau vị ngữ. Trong khi đó kết cấu với trật tự "tặng cái gì đó cho ai" (kết cấu gây chuyển) có ý niệm nổi trội về đường đi (path) của vật tặng, biểu thị quan hệ có phần xa cách hơn giữa người tặng và người được tặng. Theo nguyên lí về tính phỏng hình trong cú pháp (iconicity in syntax), sự có mặt của giới từ (*cho*) càng khẳng định mức độ xa cách giữa người tặng và người được tặng, bởi theo nguyên tắc phỏng hình (iconicity) trong cú pháp, trong câu những từ ngữ nào có quan hệ ngữ nghĩa gần gũi nhau hơn sẽ có xu hướng đứng gần nhau (về tính phỏng hình trong cú pháp, xin xem [18]).

5. Bổ ngữ trong hệ thống các thành phần chính của câu tiếng Việt

Như đã có dịp trình bày trong cuốn *Thành phần câu tiếng Việt* [8], chúng tôi cho rằng cần phê phán quan điểm nòng cốt của câu đơn song phần chỉ gồm chủ ngữ và vị ngữ. Định kiến này chịu ảnh hưởng nặng nề của logic học trong nghiên cứu cú pháp, theo đó hai thành phần là chủ thể và vị thể của phán đoán logic sẽ mặc nhiên được xem là ứng với hai thành phần chính trong câu, là chủ ngữ và vị ngữ.

Quan điểm cho rằng bổ ngữ là thành phần của cụm động từ, tức bổ ngữ không có tư cách thành phần câu, mà chỉ là thành phần của đơn vị bậc dưới câu, cũng là một quan điểm cần bị phê phán. Quan điểm này thể hiện sự lẫn lộn trong việc nghiên cứu câu, với tư cách là một đơn vị thông báo độc lập về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức với việc nghiên cứu một loại đơn vị vật chất của nó là cụm từ hay từ tổ. Chịu ảnh hưởng của lí thuyết cụm từ trong phân tích cú pháp, một số tác giả cho rằng có thể nghiên cứu từ tổ, hay cụm từ như một đơn vị biệt lập. Quan điểm này đã bị Cao Xuân Hạo bác bỏ thẳng thừng, bởi ông cho rằng muốn cho một đơn vị nào đó là "cụm từ" thì phải giả định là nó có một *chức năng* nào đó trong câu: "một cụm từ sở dĩ làm thành một đơn vị là vì nó có thể có một chức năng cú pháp, chẳng hạn có thể làm bổ ngữ, chủ ngữ, trạng ngữ, ở một cấp nào đó trong câu, tức có thể là một ngữ đoạn" [2, tr. 20].

Việc xếp bổ ngữ vào số các thành phần nòng cốt của câu, theo chúng tôi, có được sự ủng hộ mạnh mẽ từ những nghiên cứu của các nhà Đông phương học Nga như A.A. Khôlôđôvich, S.E. Jakhôntov, V.S. Panfilov hoặc chịu ảnh hưởng của Đông phương học như Nguyễn Minh Thuyết [23]. Trong bài viết này, chúng tôi tìm đến sự ủng hộ của những tác giả theo ngữ pháp chức năng và ngữ pháp tri nhận để xếp bổ ngữ vào số các thành phần chính của câu.

Tóm lại, đã có nhiều cơ sở để cho rằng bổ ngữ là một loại thành phần chính, cùng với chủ ngữ và vị ngữ tham gia cấu tạo nòng cốt câu. Chính bản chất ngữ pháp của vị từ vị ngữ quyết định có hay không có bổ ngữ trong nòng cốt câu, nếu có thì có bao nhiêu và thuộc loại nào. Ngay cả những câu có vị ngữ là động từ nội động cũng có các bổ ngữ chuyên biệt làm thành phần chính của câu.

NGỮ LIỆU TRÍCH DẪN

1. Tư liệu Kho ngữ liệu Vietlex tại địa chỉ: http://www.vietlex.com/kho-ngu-lieu.

2. Tổng tập văn học Việt Nam, tập 30 A và 30 B (Chủ tịch Hội đồng biên tập: Đinh Gia Khánh, Nxb Khoa học xã hội, 1981).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Cận, Phan Thiều, Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung, *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 1, Nxb Giáo dục, 1983.

2. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng,* Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 1991. (In lại Nxb Giáo dục, 2004).

3. Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2009. (In lại Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015).

4. Nguyễn Văn Hiệp, *Các thành phần chính của câu từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*, Ngôn ngữ, Số 11, 2021.

5. Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, 1978.

6. Panfilov S.V., *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, 1993. (Nguyễn Thuỷ Minh dịch từ nguyên bản tiếng Nga, Nxb Giáo dục, 2008).

7. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, 1964.

8. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998 (tái bản Nguyễn Minh Thuyết chủ biên, Nxb Giáo dục, 2004).

9. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, *Giáo trình về Việt ngữ*, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1962.

Tiếng Anh

10. Buxtrov I.X., Nguyễn Tài Cẩn, Xtankevich N.V., *Ngữ pháp tiếng Việt*, LGU press, Peterbourg, 1975. (Tiếng Nga)

11. Dik S.M., *The Theory of functional grammar, Part 1*: *The structure of the clause*, Dordrecht, Foris, 1989.

12. Halliday M.A.K., *An introduction to functional grammar*, Arnold, London, 1985.

13. Heine B., *Cognitive foundations of grammar*, Oxford University Press, 1997.

14. Radden G. and Dirven R., *Cognitive English grammar,* Amsterdam / Philadelphia John Benjamins Publishing Company, 2007.

15. Taylor J., *Cognitive grammar*, Oxford University Press, 2001.

16. Tesnière L., *Elements de syntaxe structurale*, Klincksiek, Paris, 1959.

17. Thompson L.C., *A Vietnamese grammar*, University of Washington Press, Seattle and London, 1965.

18. Ungerer E. and Schmid H.J., *An introduction to cognitive linguistics*, Addison Wesley Longman Limited, 1996.

19. Van Valin & Lappola, *Syntax: Structure, meaning and function*, Cambridge University Press, 1997.

Tiếng Nga

20. Jakhôntov S.E., *Những nguyên tắc phân xuất thành phần câu trong tiếng Hán,* In trong: *Những ngôn ngữ Trung Quốc và Đông Nam Á,* Nxb Nauka, M., 1971.

21. Khôlôđôvich A.A., *Những vấn đề lí thuyết ngữ pháp*, Nxb Nauka, L., 1979.

22. Lekomtsev Yu, *Cấu trúc câu đơn tiếng Việt*, Nauka, Moscou, 1964.

23. Nguyễn Minh Thuyết, *Chủ ngữ trong tiếng Việt* (Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn), LGU, Lê-nin-grat, 1981.